CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin (UPCOM: DLT)

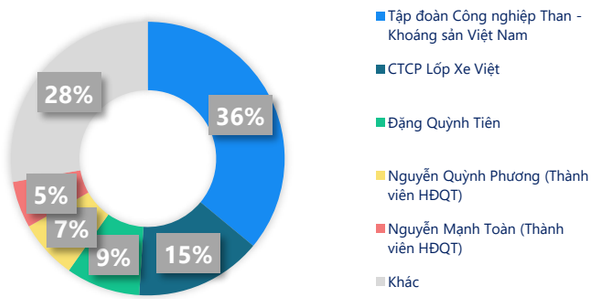
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

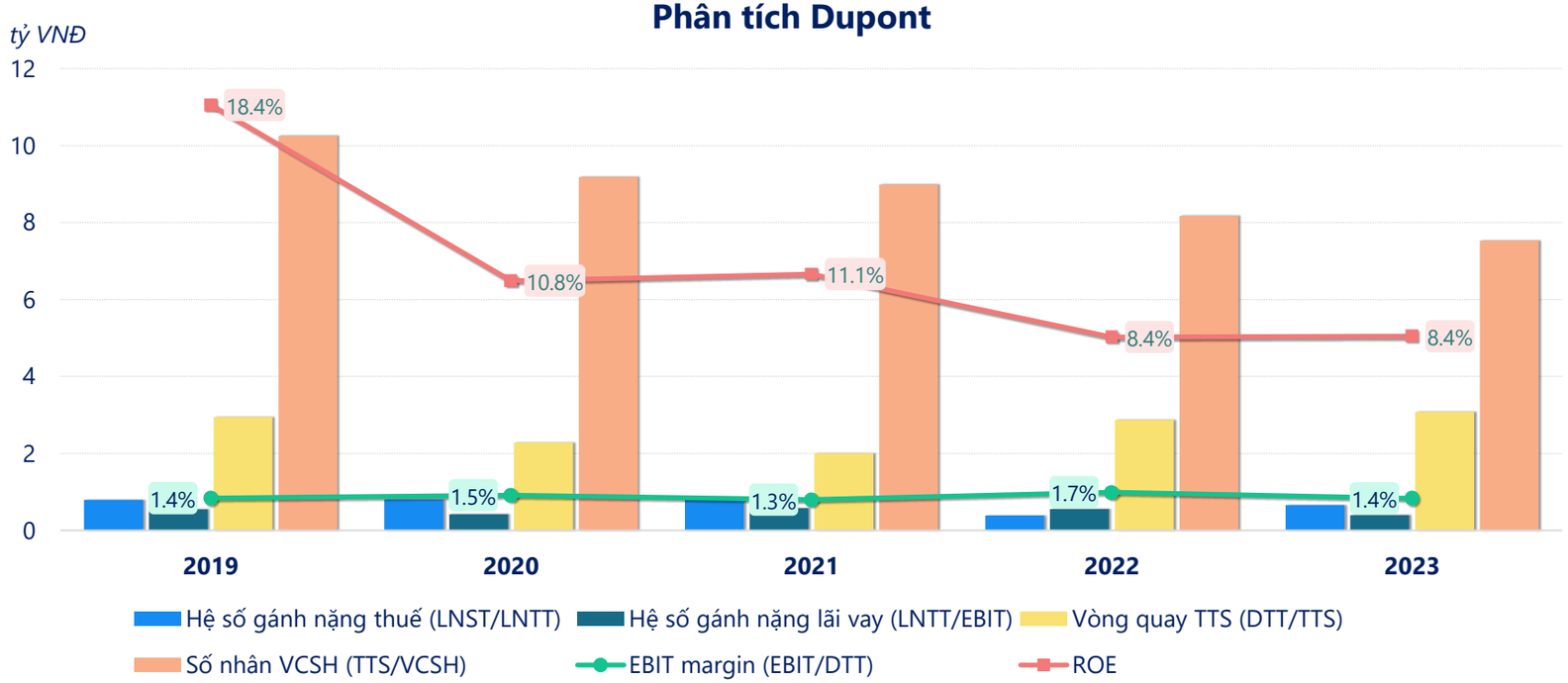
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,330 - 20,061
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40
Số lượng CPLH (CP)	2,500,056
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.01
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
DLT	11.7%	0.0%	-6.4%	-6.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,373

tỷ VNĐ

YoY: ▼15.0| -1.1%

LN sau thuế

2023

4.97

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.02| 0.3%

ROE

2023

8.4%

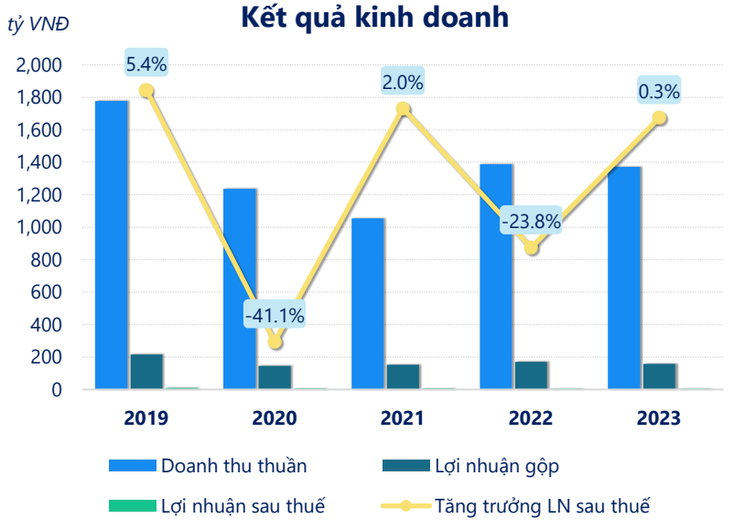
ROA

2023

1.1%

+/- YoY: ▲ 0.1%

Kết quả kinh doanh



Năm **2023**, **DLT** ghi nhận doanh thu thuần **1,373** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.97** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.12%** và **tăng 0.27%** so với năm trước.

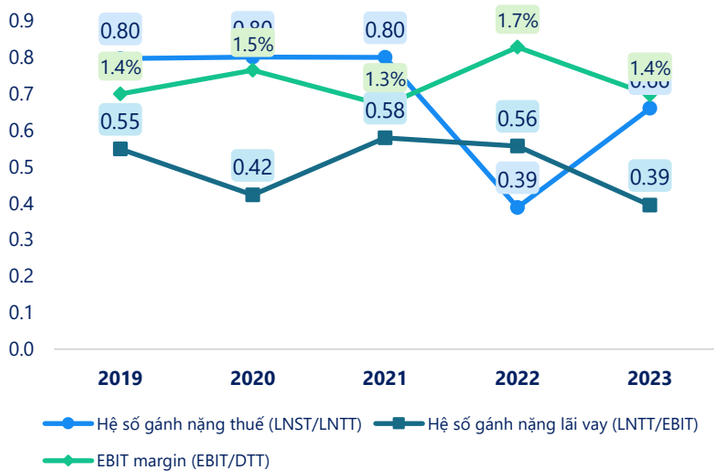
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.39%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

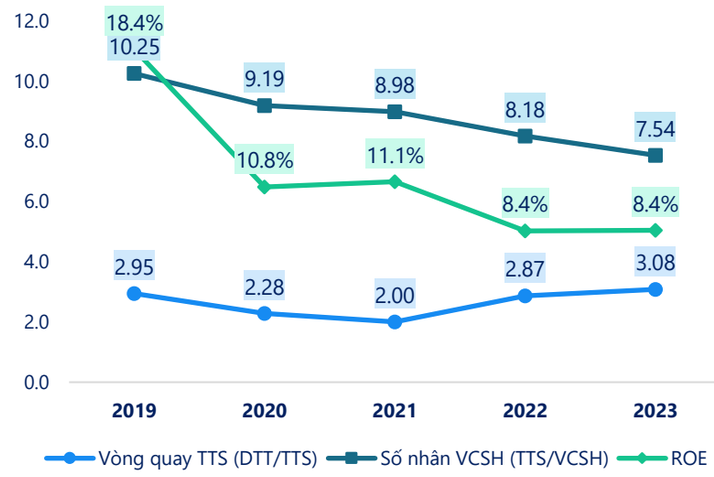
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.66**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.39**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

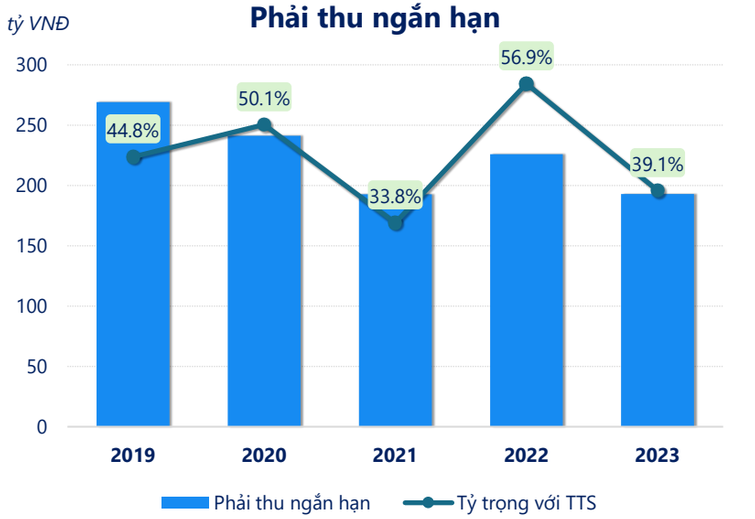


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **3.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **7.54** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

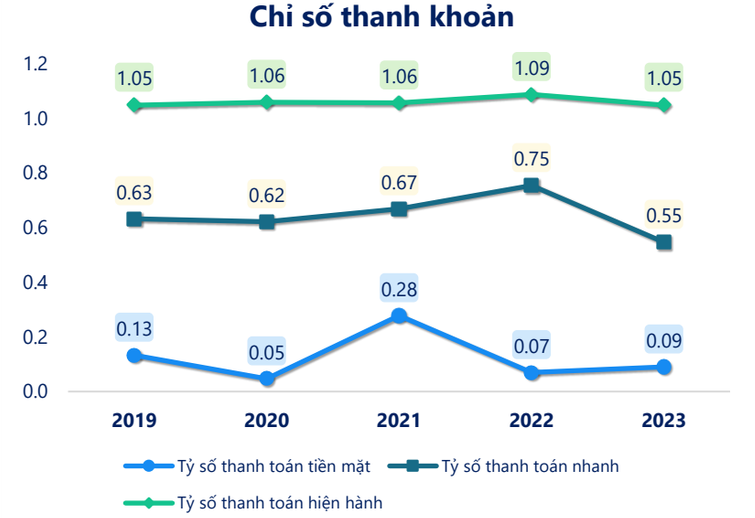
Phải thu ngắn hạn



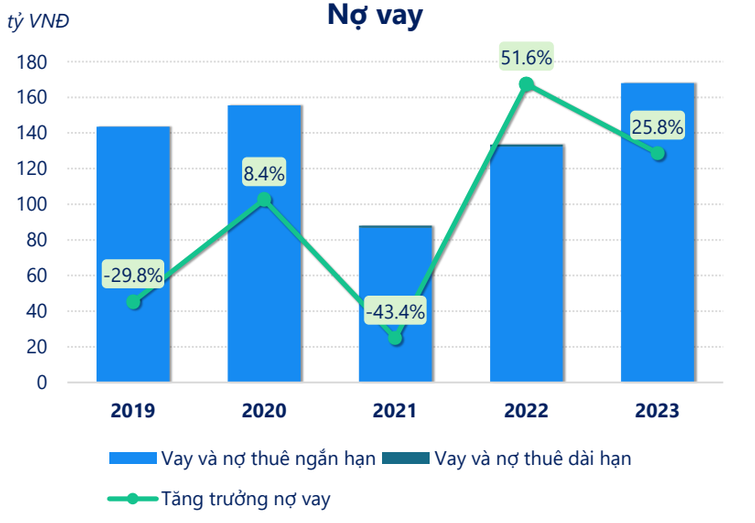
Hàng tồn kho



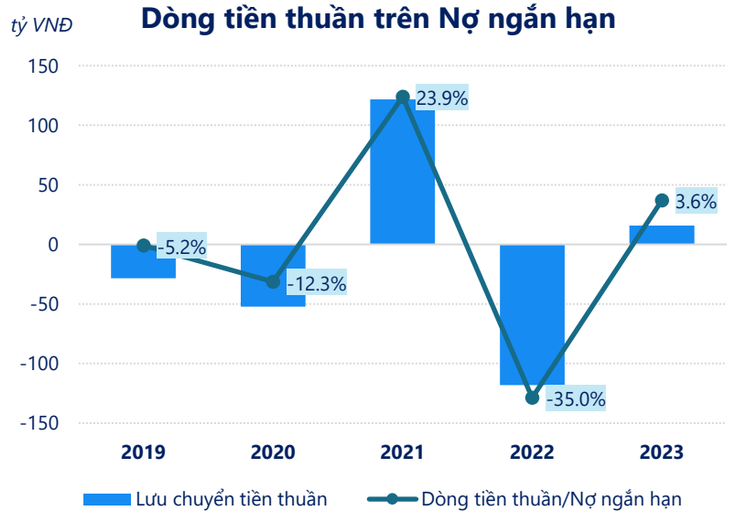
Chỉ số thanh khoản



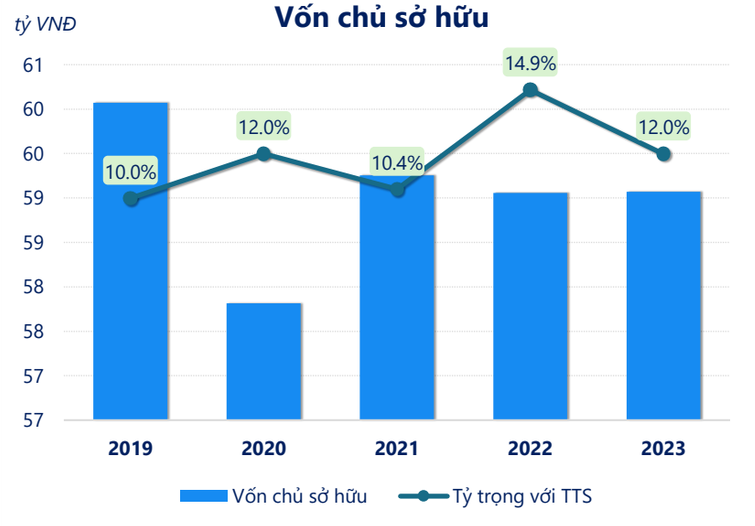
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**493**	**397**	**24.0%**
Tài sản ngắn hạn	455	367	24.0%
Tiền và tương đương tiền	39.2	23.5	67.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	193	226	-14.6%
Hàng tồn kho	218	112	93.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.06	5.04	0.5%
Tài sản dài hạn	**37.9**	**30.5**	**24.3%**
Phải thu dài hạn	0.10	0.15	-32.6%
Tài sản cố định	18.3	11.0	67.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0.57	-76.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**19.3**	**18.8**	**2.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	434	338	28.2%
Nợ ngắn hạn	**434**	**337**	**28.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	132	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	235	174	34.7%
Nợ dài hạn	0	1.09	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.09	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59.1**	**59.1**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**59.1**	**59.1**	**0.0%**
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,778**	**1,237**	**1,054**	**1,388**	**1,373**
Giá vốn hàng bán	1,563	1,091	902	1,218	1,215
Lợi nhuận gộp	**215**	**146**	**152**	**170**	**158**
Doanh thu HĐTC	2.65	1.38	2.62	4.79	1.89
Chi phí TC	12.1	11.5	5.97	21.3	14.2
Chi phí lãi vay	**11.2**	**10.9**	**5.93**	**10.2**	**11.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	154	102	110	112	105
Chi phí QLDN	41.3	26.6	30.1	29.5	34.8
LN thuần từ HĐKD	**10.7**	**7.58**	**8.11**	**12.3**	**5.75**
Lợi nhuận khác	2.88	0.39	0.03	0.50	1.78
LN trước thuế	**13.6**	**7.97**	**8.14**	**12.8**	**7.53**
Lợi nhuận sau thuế	**10.8**	**6.37**	**6.50**	**4.95**	**4.97**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.8**	**6.37**	**6.50**	**4.95**	**4.97**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.2	-60.3	194	-164	-6.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.26	-0.68	-3.01	2.05	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.2	8.65	-69.5	43.4	32.5
Tiền đầu kỳ	101	72.2	19.9	142	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.3**	**-52.3**	**122**	**-118**	**15.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.01	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	72.2	19.9	142	23.5	39.2